

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		23,515,477,100	24,797,042,088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,200,456,026	18,998,623,154
1. Tiền	111	V.1	8,600,456,026	9,034,469,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,600,000,000	9,964,153,495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6,961,702,000	401,045,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,961,702,000	401,045,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353,319,074	5,397,373,934
1. Phải thu của khách hàng	131		-	5,038,677,000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	246,817,407	230,172,344
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	106,501,667	128,524,590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		3,069,305,013	2,638,915,501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210	V.5	725,098,063	76,009,358
1. Tài sản cố định hữu hình	221		725,098,063	76,009,358
- Nguyên giá	222		1,259,250,600	575,294,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(534,152,537)	(499,284,642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93,315,600	93,315,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93,315,600)	(93,315,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	250		2,177,225,000	2,177,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.6	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		166,981,950	385,681,143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	218,699,193
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243	V.5	166,981,950	166,981,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26,584,782,113	27,435,957,589

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,291,223,644	541,325,793
I. Nợ ngắn hạn	310		1,291,223,644	541,325,793
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.8	1,084,363,481	46,034,469
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	196,860,163	458,003,674
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.11	10,000,000	22,400,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	-	14,887,650
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,293,558,469	26,894,631,796
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		293,558,469	1,894,631,796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		26,584,782,113	27,435,957,589

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014


Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	6,961,702,000	401,045,000
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	4,786,702,000	41,045,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	360,000,000	360,000,000
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	1,815,000,000	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2,177,225,000	2,177,225,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.12	030	19,896,356,141	7,163,889,017
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	19,896,356,141	7,163,889,017
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.13	040	98,190,826,000	78,870,630,000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		042	98,190,826,000	78,870,630,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.14	050	452,569,441	27,641,244,851
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.15	051	314,213,603	423,207,104

(*) Bao gồm những cổ phiếu chờ thanh toán

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế Toán Trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	01	IV.6, VI.1	760,920,880	760,920,880	699,430,191	699,430,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		760,920,880	760,920,880	699,430,191	699,430,191
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	147,690,823	147,690,823	419,658,114	419,658,114
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	20		613,230,057	613,230,057	279,772,077	279,772,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6, VI.3	1,028,220,947	1,028,220,947	265,979,598	265,979,598
7. Chi phí tài chính	22	IV.7, VI.4	105,678,357	105,678,357	11,188,548	11,188,548
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1,159,279,708	1,159,279,708	520,562,964	520,562,964
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		376,492,939	376,492,939	14,000,163	14,000,163
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		376,492,939	376,492,939	14,000,163	14,000,163
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8, VI.6	102,566,266	102,566,266	3,500,041	3,500,041
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		273,926,673	273,926,673	10,500,122	10,500,122
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀI NAM



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		744,275,817	694,188,291
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(130,286,515)	(416,512,974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(380,333,850)	(114,612,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(455,365,477)	(371,389,436)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,207,415,000	951,343,265
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26,498,518,836)	(1,521,840,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(512,813,861)	(778,823,668)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(683,956,600)	(33,440,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179,856,333	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(504,100,267)	(33,440,000)
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,781,250,000)	(1,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,781,250,000)	(1,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,798,164,128)	(2,512,263,668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,998,623,154	6,081,420,353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16,200,459,026	3,569,156,685

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Nhân viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Nhân viên quản lý quỹ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán
Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu khác
Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 22% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 1 năm 2014

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

1. Tiền và khoản tương đương tiền	31/03/2014	31/12/2013
Tiền mặt	7,280,706,346	2,708,239
Tiền gửi ngân hàng (*)	1,319,749,680	9,031,761,420
Các khoản tương đương tiền	7,600,000,000	9,954,153,495
	16,200,456,026	18,998,623,154
(*) Tiền gửi ngân hàng	31/03/2014	31/12/2013
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	668,685	668,685
Ngân hàng TMCP Á Châu	222,379,465	212,012,477
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2,233,986	7,800,671,552
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	1,094,467,544	1,018,408,706
Tổng cộng	1,319,749,680	9,031,761,420

	31/03/2014		31/12/2013	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
2. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
CTG: Ngân hàng TMCP Công Thương VN	100,000	1,706,000,000	-	-
CSM: Cty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	5,000	215,000,000		
DPM: Cty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	30,000	1,319,000,000		
GAS: Tổng Cty Khí VN	10,000	820,000,000		
PVCombank: Ngân Hàng TMCP Đại Chúng VN	100,000	360,000,000	100,000	360,000,000
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	100,000	1,580,000,000		
NHS: Cty CP Đường Ninh Hòa	80,000	961,702,000		
TC6: Cty CP Than Cọc Sáu	-	-	5,000	41,045,000
	425,000	6,961,702,000	105,000	401,045,000

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	31/03/2014	31/12/2013
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	246,817,407	230,172,344
	246,817,407	230,172,344

4. Các khoản phải thu khác	31/03/2014	31/12/2013
Phải thu của khách hàng		
Doanh thu ghi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	106,501,667	128,524,590
	106,501,667	128,524,590

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 1 năm 2014

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	508,524,000	66,770,000	575,294,000
Mua trong kỳ	-	683,956,600	-	683,956,600
Số dư cuối kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	452,021,312	47,263,330	499,284,642
Khấu hao trong kỳ	-	30,687,896	4,179,999	34,867,895
Số dư cuối kỳ	-	482,709,208	51,443,329	534,152,537
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	56,502,688	19,506,670	76,009,358
Số dư cuối kỳ	-	709,771,392	15,326,671	725,098,063

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	93,315,600	-	-	93,315,600
Hao mòn lũy kế	93,315,600	-	-	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

	31/03/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	110,030	2,177,225,000	110,030	2,177,225,000
	110,030	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000

7. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí chuyển văn phòng	-	218,699,193
Đặt cọc cho Cty TNHH MTV TMĐT & PT Thời Đại	153,781,950	153,781,950
Đặt cọc cho Cty Vinasun, Mai Linh, lavie	13,200,000	13,200,000
	166,981,950	385,681,143

8. Phải trả người bán

	31/03/2014	31/12/2013
Phải trả do mua chứng khoán cuối kỳ	1,035,000,000	
Phải trả cho hoạt động nghiệp vụ	49,363,481	46,034,469
Phải trả khác		
	1,084,363,481	46,034,469

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 1 năm 2014

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

	31/03/2014	31/12/2013
9. Phải trả nhân viên		
Phải trả khác	-	14,887,650
	<u>-</u>	<u>14,887,650</u>
10. Thuế phải nộp	31/03/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84,096,013	436,895,224
Thuế thu nhập cá nhân	112,764,150	21,108,450
	<u>196,860,163</u>	<u>458,003,674</u>
11. Chi phí phải trả	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí phải trả (kiểm toán)	10,000,000	22,400,000
	<u>10,000,000</u>	<u>22,400,000</u>
12. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Dan Bau LLC	31/03/2014	31/12/2013
Số dư đầu kỳ	7,163,889,017	13,743,644,394
Số tăng trong kỳ	182,169,560,300	57,962,199,648
Số giảm trong kỳ	(169,437,093,176)	(64,541,955,025)
Số dư cuối kỳ	<u>19,896,356,141</u>	<u>7,163,889,017</u>
13. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	31/03/2014	31/12/2013
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu niêm yết		
AGM: Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang	4,358,600,000	4,197,600,000
CLC: Công ty CP Cát Lợi		5,982,480,000
CSM: Cty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam		5,184,000,000
CTG: Ngân hàng TMCP Công Thương	16,900,000,000	9,130,000,000
DPM: Cty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	18,968,696,000	1,330,000,000
GAS: Tổng Công Ty Khí Việt Nam		4,125,000,000
MSN: Công Ty CP Tập Đoàn Masan		5,663,850,000
PLC: Công Ty CP Hóa Dầu Petrolimex		5,891,060,000
PVS: Tổng Công Ty CP Dịch Vụ Dầu Khí VN		5,464,260,000
SSI: Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn		1,653,300,000
TC6: Công ty CP Than Cọc Sáu		1,948,500,000
TDN: Công ty CP Than Đèo Nai	2,662,950,000	
Cổ phiếu không niêm yết		
CSF: Cty Cổ Phần sợi Thế Kỳ	5,300,580,000	5,300,580,000
Chứng khoán khác		
VPBNT -Kỳ Phiếu VPBank	50,000,000,000	20,000,000,000
	<u>98,190,826,000</u>	<u>75,870,630,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 1 năm 2014

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

	31/03/2014	31/12/2013
14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		
Trích trước lãi của Kỳ Phiếu	452,569,441	77,187,500
Phải thu do bán chứng khoán	-	27,554,057,351
	452,569,441	27,641,244,851
15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		
Phải trả do mua chứng khoán	38,566,346	76,402,260
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	246,817,407	230,172,344
Phải trả khác	28,829,850	116,632,500
	314,213,603	423,207,104

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	760,920,880	699,430,191
	760,920,880	699,430,191
2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	147,690,823	419,658,114
	147,690,823	419,658,114
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	157,829,503	235,211,598
Lãi đầu tư tài chính	870,391,444	30,768,000
	1,028,220,947	265,979,598
4. Chi phí tài chính		
Lỗ đầu tư tài chính	1,444,444	7,628,500
Khác	104,233,913	3,560,048
	105,678,357	11,188,548
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	514,578,000	143,398,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	34,867,895	24,247,332
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,697,878	264,109,262
Chi phí bằng tiền khác	388,135,935	85,808,370
	1,159,279,708	520,562,964

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84,096,013	3,500,041
	84,096,013	3,500,041

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature of Trần Hoài Nam

Handwritten signature of Lê Thị Kim Hoàng

TRẦN HOÀI NAM

LÊ THỊ KIM HOÀNG

TRẦN VĂN TRỌNG